

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN MẮT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-BVM ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Bệnh viện Mắt)

Stt	Số hiệu tài khoản cấp 1	Số hiệu tài khoản cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG		
1	111		Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
2	112		Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
3	113		Tiền đang chuyển
4	121		Đầu tư tài chính
		1211	Đầu tư tài chính ngắn hạn
		1212	Đầu tư tài chính dài hạn
5	131		Phải thu khách hàng
		1311	Phải thu bệnh nhân
		1312	Phải thu BHYT
		1318	Phải thu khác
6	133		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định
7	137		Tạm chi
		1371	Tạm chi bổ sung thu nhập
		1374	Tạm chi từ dự toán ứng trước
		1378	Tạm chi khác
8	138		Phải thu khác
		1381	Phải thu tiền lãi
		1382	Phải thu cổ tức/lợi nhuận
		1383	Phải thu các khoản phí và lệ phí
		1388	Phải thu khác
9	141		Tạm ứng
10	152		Nguyên liệu, vật liệu
		1521	Thuốc, máu, dịch bệnh, phim và hóa chất
		15211	Thuốc
		15212	Máu
		15213	Dịch truyền
		15214	Vật liệu phim
		15215	Dung môi, hóa chất
		15216	Kho oxy
		1522	Văn phòng phẩm
		15221	Ấn chỉ chuyên môn
		15222	Văn phòng phẩm
		1523	Nhiên liệu
		1524	Vật liệu khác

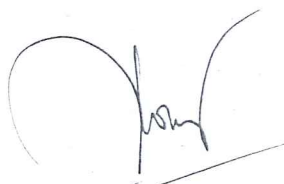
Stt	Số hiệu tài khoản cấp 1	Số hiệu tài khoản cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
		15241	Vật liệu khác
		15243	Vật liệu khác
11	153		Công cụ, dụng cụ
		1532	Dụng cụ
		15321	Dụng cụ chuyên môn
		15322	Dụng cụ thông thường
12	154		Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang
13	156		Hàng hóa
14	211		Tài sản cố định hữu hình
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc
		21111	Nhà cửa
		21112	Vật kiến trúc
		2112	Phương tiện vận tải
		21121	Phương tiện vận tải đường bộ
		2113	Máy móc thiết bị
		21131	Máy móc thiết bị văn phòng
		21132	Máy móc thiết bị động lực
		21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng
		2114	Thiết bị truyền dẫn
		2118	Tài sản cố định hữu hình khác
15	213		Tài sản cố định vô hình
		2131	Quyền sử dụng đất
		2135	Phần mềm ứng dụng
		2138	TSCĐ vô hình khác
16	214		Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ
		2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình
		2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình
17	241		Xây dựng cơ bản dở dang
		2411	Mua sắm TSCĐ
		2412	Xây dựng cơ bản
		2413	Nâng cấp TSCĐ
18	242		Chi phí trả trước
19	248		Đặt cọc, ký quỹ, ký cược
20	331		Phải trả cho người bán
21	332		Các khoản phải nộp theo lương
		3321	Bảo hiểm xã hội
		3322	Bảo hiểm y tế
		3323	Kinh phí công đoàn
		3324	Bảo hiểm thất nghiệp
22	333		Các khoản phải nộp nhà nước
		3331	Thuế GTGT phải nộp
		33311	Thuế GTGT đầu ra
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3337	Thuế khác
		3338	Các khoản phải nộp nhà nước khác
23	334		Phải trả người lao động
		3341	Phải trả công chức, viên chức
		3348	Phải trả người lao động khác

Stt	Số hiệu tài khoản cấp 1	Số hiệu tài khoản cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
24	337		Tạm thu
		3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền
		3372	Viện trợ, vay nợ nước ngoài
		3373	Tạm thu phí, lệ phí
		3374	Ứng trước dự toán
		3378	Tạm thu khác
25	338		Phải trả khác
		3381	Các khoản thu hộ, chi hộ
		3388	Phải trả khác
26	348		Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược
27	366		Các khoản nhận trước chưa ghi thu
		3661	NSNN cấp
		36611	Giá trị còn lại của TSCĐ
		36612	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho
		3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài
		36621	Giá trị còn lại của TSCĐ
		36622	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho
		3664	Kinh phí đầu tư XDCB
28	411		Nguồn vốn kinh doanh
		4113	Vốn khác
29	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
30	421	421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế
		4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp
		4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ
		42121	Khám chữa bệnh
		42122	Khám chữa bệnh theo yêu cầu
		42123	Nhà thuốc
		42128	Hoạt động khác
		4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính
		4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác
31	431		Các quỹ
		4311	Quỹ khen thưởng
		43111	NSNN cấp
		43118	Khác
		4312	Quỹ phúc lợi
		43121	Quỹ phúc lợi
		43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ
		4313	Quỹ bổ sung thu nhập
		43131	Quỹ bổ sung thu nhập
		43132	Quỹ dự phòng bổ sung thu nhập
		4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
		43141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
		43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ
32	468		Nguồn cải cách tiền lương
		4681	Khám chữa bệnh
		4688	Nguồn khác
33	511		Thu hoạt động do NSNN cấp
		5111	Thường xuyên
		5112	Không thường xuyên

Stt	Số hiệu tài khoản cấp 1	Số hiệu tài khoản cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
		5118	Thu hoạt động khác
34	512		Thu viện trợ, vay nợ nước ngoài
		5121	Thu viện trợ
35	515		Doanh thu tài chính
36	531		Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ
		5311	Khám chữa bệnh
		53111	KCB đồng chi trả
		53112	KCB bảo hiểm y tế
		5312	KCB theo yêu cầu
		53121	KCB theo yêu cầu đồng chi trả
		53122	KCB theo yêu cầu BHYT
		5313	Nhà thuốc
		5318	Doanh thu khác
37	611		Chi phí hoạt động
		6111	Thường xuyên
		61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên
		61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng
		61113	Chi phí hao mòn TSCĐ
		61118	Chi phí hoạt động khác
		6112	Không thường xuyên
		61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên
		61122	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng
		61123	Chi phí hao mòn TSCĐ
		61128	Chi phí hoạt động khác
38	612		Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài
		6121	Chi từ nguồn viện trợ
39	615		Chi phí tài chính
40	632		Giá vốn hàng bán
		6321	Hoạt động KCB
		63211	Hoạt động KCB lương
		63212	Hoạt động KCB vật tư, CCDC
		63213	Hoạt động KCB khấu hao
		63218	Hoạt động KCB khác
		6322	KCB theo YC
		63221	KCB theo YC lương
		63222	KCB theo YC vật tư, CCDC
		63223	KCB theo YC Khấu hao
		63228	KCB theo YC Khác
		6323	Nhà thuốc
		63231	Nhà thuốc lương
		63232	Nhà thuốc vật tư, CCDC
		63233	Nhà thuốc Khấu hao
		63238	Nhà thuốc khác
		6328	HD khác
		63281	Lương
		63288	Chi khác
41	642		Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ
		6421	KCB
		64211	KCB lương

Stt	Số hiệu tài khoản cấp 1	Số hiệu tài khoản cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
		64212	KCB Vật tư, CCDC
42	711		Thu nhập khác
		7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản
		7118	Thu nhập khác
43	811		Chi phí khác
		8111	Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản
		8118	Chi phí khác
44	821		Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp
		8211	HDKD
		82112	KCB theo YC
		82113	Nhà thuốc
		82118	Dịch vụ khác
		8212	Tai chính
		8213	Khac
45	911		Xác định kết quả
		9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp
		9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ
		91121	KCB
		91122	KCB theo YC
		91123	Nhà thuốc
		91128	Dịch vụ khác
		9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính
		9118	Xác định kết quả hoạt động khác
		91181	Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản
		91188	Kết quả hoạt động khác
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG		
1	002		Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công
2	007		Ngoại tệ các loại
		0071	EURO
		0072	USD
3	008		Dự toán chi hoạt động
		0081	Năm trước
		00812	Dự toán chi không thường xuyên
		008121	Tạm ứng
		008122	Thực chi
		0082	Năm nay
		00822	Dự toán chi không thường xuyên
		008221	Tạm ứng
		008222	Thực chi

Người lập bảng



Hồ Huy Hoàng

Giám đốc



Lê Anh Tuấn

